Từ nối bằng tiếng Anh

152 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**hence** B2 /ˈhɛns/	vì thế	C1
2	**even though** B1 /ˈiːv(e)n ðoʊ/	mặc dù	B1–B2
3	**conversely** C1 /kənˈvɝːs.li/	theo cách ngược lại	C1
4	**likewise** B2 /ˈlaɪk.waɪz/	cũng vậy	C1
5	**on the other hand** B1 /ɑn ði ˌʌðɚ ˈhænd/	mặt khác	B1–B2
6	**correspondingly** C1 /ˌkɔːr.əˈspɑːn.dɪŋ.li/	tương ứng	C1
7	**whilst** B2 /waɪlst/	trong lúc	C1
8	**as well as** A2 /əz wel əz/	cũng như	B1–B2
9	**apart from** B1 /əˈpɑːrt frəm/	ngoài	B1–B2
10	**however much** B2 /ˌhaʊˈev.ɚ mʌtʃ/	dù nhiều thế nào đi nữa	C1
11	**under no circumstances** B2 /ˈʌn.dɚ noʊ ˈsɝː.kəm.stænsiz/	trong bất kỳ trường hợp nào cũng không	C1
12	**not only but also** B1 /nɑt ˈoʊnli bət ˈɔlsoʊ/	không những mà còn	B1–B2
13	**on top of that** B2 /ɑːn tɑːp əv ðæt/	thêm vào đó	B1–B2
14	**to say the least** B2 /tə seɪ ðə liːst/	nói giảm nhẹ	C1
15	**with reference to** B2 /wɪð ˈref.ɚ.əns tu/	khi nói về	C1
16	**it seems to me that** B1 /ɪt ˈsimz tə mi ðət/	theo tôi thì	B1–B2
17	**with regard to** B2 / wɪð rɪˈgɑːrd tu/	liên quan đến	C1
18	**if you ask me** B1 /ɪf ju ˈæsk mi/	nếu bạn hỏi tôi	B1–B2
19	**with respect to** B2 /wɪð rɪˈspekt tu/	xét về mặt	C1
20	**in line with** B2 /ɪn laɪn wɪð/	phù hợp với	C1
21	**therefore** B1 /ˈðɛərfɔr/	do vậy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	**after all** B1 /ˈæf.tɚ ɔːl/	dù sao thì	B1–B2
23	**as long as** B1 /əz lɔːŋ əz/	miễn là	B1–B2
24	**otherwise** B1 /ˈʌð.əˌwaɪz/	nếu không thì	B1–B2
25	**if so** B1 /ɪf soʊ/	nếu vậy	B1–B2
26	**whether** B1 /ˈwɛðə(r)/	liệu	B1–B2
27	**at the end of the day** B2 /ət ðɪ ˌɛnd əv ðə ˈdeɪ/	vào cuối ngày	B1–B2
28	**possibly** A2 /ˈpɑsəbli/	biết đâu	B1–B2
29	**of course** A1 /əv kɔːrs/	tất nhiên	A1–A2
30	**apparently** B2 /əˈper.ənt.li/	có vẻ như	B1–B2
31	**obviously** B1 /ˈɑ(b).vi.əs.li/	dĩ nhiên	B1–B2
32	**I think** A1 /aɪ θɪŋk/	Tôi cho rằng	A1–A2
33	**rather** B1 /ˈrɑːðə(r)/	đúng hơn	B1–B2
34	**basically** B1 /ˈbeɪsɪk(ə)li/	về cơ bản	B1–B2
35	**mainly** B1 /ˈmeɪnli/	chủ yếu	B1–B2
36	**particularly** B1 /pɚˈtɪk.jə.lɚ.li/	đặc biệt là	B1–B2
37	**in particular** B1 /ɪn pɚˈtɪk.jə.lɚ/	đặc biệt là	B1–B2
38	**later** A1 /ˈleɪtɚ/	sau	A1–A2
39	**because** A1 /biˈkɔz/	vì	A1–A2
40	**also** A1 /ˈɑl.soʊ/	cũng thế	A1–A2
41	**next** A1 /nɛkst/	kế tiếp	A1–A2
42	**usually** A1 /ˈjuːʒ(ʊə)li/	thông thường	A1–A2
43	**in a nutshell** B2 /ɪn ə ˈnʌt.ʃel/	nói tóm lại	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
44	**that said** B2 /ðæt sed/	dù vậy	C1
45	**I reckon** B2 /aɪ 'rekən/	Tôi nghĩ	C1
46	**to my mind** B1 /tu maɪ maɪnd/	theo tôi nghĩ	B1–B2
47	**surely** B1 /'ʃʊ(ə)rli/	chắc chắn là	B1–B2
48	**in most cases** B1 /ɪn moʊst keɪsɪz/	trong hầu hết các trường hợp	B1–B2
49	**on the contrary** B2 /ɑːn ðə 'kɑːn.tre.ri/	ngược lại	B1–B2
50	**above all** B1 /ə'bʌv ɔːl/	trên tất cả	B1–B2
51	**all in all** B1 /ɔːl ɪn ɔːl/	tổng kết lại	B1–B2
52	**to begin with** B1 /tu bɪ'gɪn wɪð/	để bắt đầu	B1–B2
53	**on the whole** B1 /ɑːn ðə hoʊl/	về tổng thể	B1–B2
54	**for this reason** B1 /fɔːr ðɪs 'riː.z(ə)n/	vì lý do này	B1–B2
55	**overall** B2 /ˌoʊ.vəˈɑːl/	tổng thể	B1–B2
56	**the reality is** B2 /ðə ri'ælәti ɪz/	thực tế là	B1–B2
57	**what is more** B2 /wɑːtz mɔːr/	hơn nữa	B1–B2
58	**quite frankly** B2 /kwaɪt 'fræŋ.kli/	thành thật mà nói	B1–B2
59	**to start with** B1 /tu stɑːrt wɪð/	ở điểm đầu tiên	B1–B2
60	**for the most part** B2 /fɚ ðə ˌmoʊst 'pɑrt/	phần lớn	B1–B2
61	**in the same way** A2 /ɪn ðə ˌseɪm 'weɪ/	theo cách tương tự	B1–B2
62	**as far as I am concerned** B2 /əz 'fɑr əz aɪ əm kən'sɝnd/	theo ý tôi	B1–B2
63	**to put it more simply** B2 /tə 'pʊt ɪt mɔr 'sɪmpli/	nói một cách đơn giản hơn	B1–B2
64	**the same as** A1 /ðə seɪm əz/	giống như	A1–A2
65	**more than** A1 /mɔːr ðən/	nhiều hơn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**at the end** A2 /ət ði end/	khi kết thúc	A1–A2
67	**less than** A2 /les ðən/	ít hơn so với	A1–A2
68	**perhaps** A2 /pəˈhæps/	có lẽ	A1–A2
69	**one of** A1 /wʌn əv/	một trong	A1–A2
70	**elsewhere** B2 /ˈels.wer/	nơi khác	B1–B2
71	**probably** A2 /ˈprɑː.bə.bli/	chắc là	A1–A2
72	**first** A1 /ˈfɝːst/	đầu tiên	A1–A2
73	**so** A2 /soʊ/	vì vậy	A1–A2
74	**for example** A1 /fɔːr ɪgˈzæm.p(ə)l/	ví dụ	A1–A2
75	**I am not sure** A2 /aɪ æm nɑt ˈʃʊr/	tôi không chắc	A1–A2
76	**having said that** B2 /həvɪŋ sed ðæt/	tuy nói vậy nhưng	B1–B2
77	**while** A2 /waɪl/	trong khi	A1–A2
78	**at last** A2 /ət læst/	rốt cuộc cũng	A1–A2
79	**and so on** A2 /ənd soʊ ɑːn/	vân vân	A1–A2
80	**at first** A2 /ət fɜːrst/	lúc đầu	A1–A2
81	**fewer than** B1 /ˈfjuːər ðən/	ít hơn so với	B1–B2
82	**above** A1 /əˈbʌv/	ở trên	A1–A2
83	**as well** A2 /əz wel/	cũng	A1–A2
84	**to some extent** B2 /tu sʌm ɪkˈstent/	đến một chừng mực nào đó	B1–B2
85	**consequently** B2 /ˈkɑːnsɪˌkwɛntli/	do đó	B1–B2
86	**to my knowledge** B2 /tu maɪ ˈnɑːlɪdʒ/	theo tôi biết	B1–B2
87	**as a consequence** B2 /əz ə ˈkɑːnsəkwens/	hệ quả là	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	**moreover** B2 /ˌmɔːrˈoʊ.vɚ/	hơn thế nữa	B1–B2
89	**in conclusion** B1 /ɪn kənˈkluː.ʒ(ə)n/	kết luận là	B1–B2
90	**alternatively** B2 /ɑːlˈtɝː.nə.tɪv.li/	hoặc là	B1–B2
91	**in brief** B2 /ɪn briːf/	tóm tắt lại	B1–B2
92	**namely** B2 /ˈneɪmli/	cụ thể là	B1–B2
93	**thus** B2 /ˈðʌs/	do đó	B1–B2
94	**furthermore** B2 /ˈfɜː(r).ðə(r).mɔː(r)/	vả lại	B1–B2
95	**in spite of** B1 /ɪn spaɪt əv/	mặc dù	B1–B2
96	**despite** B1 /dɪˈspaɪt/	bất chấp	B1–B2
97	**nevertheless** B2 /ˈnɛvɚ.ðəlɛs/	tuy thế	B1–B2
98	**to summarise** B1 /tu ˈsʌm.ə.raɪz/	để tóm tắt	B1–B2
99	**as follows** B2 /əz ˈfɑː.loʊz/	như sau	B1–B2
100	**similar to** A2 /ˈsɪm.ə.lɚ tə/	tương tự như	A1–A2
101	**to sum up** B1 /tu sʌm ʌp/	để tóm lại	B1–B2
102	**in comparison** B1 /ɪn kəmˈper.ɪ.s(ə)n/	khi đem ra so sánh	B1–B2
103	**accordingly** C1 /əˈkɔr.dɪŋ.li/	theo đó	B1–B2
104	**to conclude** B1 /tu kənˈkluːd/	để kết luận	B1–B2
105	**as can be expected** B2 /əz kən bi ɪkˈspɛktɪd/	như có thể dự đoán	B1–B2
106	**due to the fact that** B2 /du tə ðə ˈfækt ðət/	do việc	B1–B2
107	**instead** A2 /ɪnˈstɛd/	thay vào đó	A1–A2
108	**anyway** A2 /ˈɛniweɪ/	dù thế nào đi nữa	A1–A2
109	**in my opinion** A2 /ɪn maɪ əˈpɪnjən/	theo ý tôi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
110	**based on** B1 /beɪst ɑːn/	dựa trên	A1–A2
111	**as a rule** B1 /əz ə ruːl/	theo lệ thường	A1–A2
112	**that is to say** B2 /ðæt ɪz tə ˈseɪ/	điều đó có nghĩa là	B1–B2
113	**indication of** B2 /ˌɪn.dəˈkeɪ.ʃ(ə)n əv/	dấu hiệu của	B1–B2
114	**as noted** B2 /əz ˈnoʊ.tɪd/	như đã nêu	B1–B2
115	**and so forth** B2 /ənd soʊ fɔːrθ/	và vân vân	B1–B2
116	**whereas** B2 /(h)wɛrˈæz/	trong khi mà	B1–B2
117	**in contrast** B2 /ɪn ˈkɑːntræst/	ngược lại thì	B1–B2
118	**as mentioned** B2 /əz ˈmen.ʃ(ə)nd/	như đã đề cập	B1–B2
119	**undoubtedly** B2 /ʌnˈdaʊtɪdli/	không nghi ngờ gì nữa	B1–B2
120	**as can be seen** B2 /əz kən bi siːn/	như có thể thấy	B1–B2
121	**with a focus on** B2 /wɪð ə ˈfoʊkəs ɑːn/	với trọng tâm là	B1–B2
122	**with the exception of** B2 /wɪð ði ɪkˈsɛpʃən əv/	ngoại trừ	B1–B2
123	**to a certain extent** B2 /tə ə ˈsɝtən ɪkˈstɛnt/	đến một mức độ nhất định	B1–B2
124	**similarly** B1 /ˈsɪm.ə.lɚ.li/	tương tự	B1–B2
125	**in general** B1 /ɪn ˈdʒen.(ə)r.(ə)l/	nói chung	A1–A2
126	**this means that** A2 /ðɪs miːnz ðæt/	điều này có nghĩa rằng	A1–A2
127	**although** A2 /ɔlˈðoʊ/	mặc dù	A1–A2
128	**in short** B1 /ɪn ʃɔːrt/	tóm lại	A1–A2
129	**yet** B1 /jɛt/	thế mà	A1–A2
130	**I guess** A2 /aɪ ges/	Tôi đoán	A1–A2
131	**though** B1 /ðoʊ/	mặc dù	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
132	**as for me** B1 /əz fɔːr mi/	như đối với tôi	A1–A2
133	**naturally** B1 /ˈnætʃ.ɚ.əl.i/	đương nhiên	A1–A2
134	**in this case** A2 /ɪn ðɪs keɪs/	trong trường hợp này	A1–A2
135	**I suppose** B1 /aɪ səˈpoʊz/	Tôi cho là	A1–A2
136	**because of this** A2 /bɪˈkəz əv ðɪs/	vì điều này	A1–A2
137	**firstly** B1 /ˈfɝːst.li/	đầu tiên là	A1–A2
138	**thirdly** B1 /ˈθɝːd.li/	ba là	A1–A2
139	**as a result** B1 /əz ə rɪˈzʌlt/	kết quả là	A1–A2
140	**so that** A2 /soʊ ðæt/	để mà	A1–A2
141	**in other words** B1 /ɪn ˈʌðər wɝːdz/	nói cách khác	A1–A2
142	**plus** B1 /plʌs/	cộng với	A1–A2
143	**still** B1 /stɪl/	vẫn	A1–A2
144	**in addition** B1 /ɪn əˈdɪʃ.(ə)n/	ngoài ra	A1–A2
145	**for instance** B1 /fər ˈɪnstəns/	chẳng hạn	A1–A2
146	**in that case** A2 /ɪn ðæt keɪs/	trong trường hợp đó	A1–A2
147	**secondly** B1 /ˈsek.(ə)nd.li/	hai là	A1–A2
148	**since** B1 /sɪns/	từ khi	A1–A2
149	**besides** B1 /bəˈsaɪdz/	bên cạnh đó	A1–A2
150	**I believe** A2 /aɪ bɪˈliːv/	Tôi tin	A1–A2
151	**I know what you mean** A2 /aɪ ˈnoʊ wʌt ju ˈmin/	Tôi hiểu bạn muốn nói gì	A1–A2
152	**as far as I know** B1 /əz ˈfɑr əz aɪ ˈnoʊ/	theo như tôi biết	A1–A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/262-tu-noi
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337